

GIÁO DỤC Ở TỈNH HÀ ĐÔNG THỜI PHÁP THUỘC

NGUYỄN THỊ LỆ HÀ *

Tóm tắt: Hà Đông là một trong những tỉnh có truyền thống khoa bảng nổi tiếng cả nước. Vào những thập niên đầu thế kỷ XX, giáo dục tỉnh Hà Đông có những thay đổi đáng kể. Ở làng xã, chính sách cải lương hương chính của chính quyền Pháp đã làm thay đổi bộ mặt làng xã, trong đó có giáo dục. Bài viết nghiên cứu về giáo dục làng xã trước và sau khi thực hiện chính sách cải lương hương chính ở tỉnh Hà Đông; tác động của chính sách cải lương hương chính đến giáo dục làng xã tỉnh Hà Đông thời Pháp thuộc.

Từ khóa: Giáo dục làng xã; cải lương hương chính; Hà Đông.

1. Giáo dục làng xã tỉnh Hà Đông trước và sau khi thực hiện chính sách cải lương hương chính

Hà Đông là vùng đất giàu truyền thống văn hiến với một nền giáo dục có trình độ học vấn tương đối cao. Kết quả khoa cử của Hà Đông khá nổi bật, trong đó tập trung nhất ở các làng khoa bảng, tức là những làng có nhiều người đỗ đạt qua các kỳ thi Nho học của Nhà nước phong kiến. Với 256⁽¹⁾ người đỗ tiến sĩ trong thời kỳ phong kiến, Hà Đông đứng thứ 3 cả nước sau Hải Dương và Bắc Ninh. Có những làng ở Hà Đông, số người đỗ tiến sĩ nhiều nổi tiếng cả nước như làng Chi Nê huyện Chương Mỹ (10 người), làng Sơn Đồng phủ Hoài Đức (8 người), làng Nghiêm Xá huyện Thường Tín (7 người)... Sự hiếu học và thành đạt trên con đường khoa cử của các ông nghè, ông cống đã làm cho vùng đất Hà Đông giàu thêm về truyền thống văn hóa.

Phong trào học chữ Quốc ngữ ở Hà Đông trở nên sâu rộng với các hoạt động của Đông Kinh nghĩa thực (1907), mà người đứng đầu là Hiệu trưởng Lương Văn Can, quê ở làng Nhị Khê huyện Thường Tín, có ảnh hưởng khá sâu rộng tại các huyện Hoài Đức, Thanh Trì, Đan Phượng, Ứng Hòa. Nhiều vùng của Hà Đông là cái nôi của cuộc vận động học chữ Quốc ngữ. Làng Họa Đống là một trong những cái nôi ấy. Làng mở trường học chữ Quốc ngữ, tại đình vẫn còn một tấm bia 2 mặt (viết bằng chữ Nôm và chữ Quốc ngữ) nói về việc ấy. Làng Vân Canh phủ Hoài Đức được coi là một phân hiệu của Đông Kinh Nghĩa Thực, thu hút đông đảo các nhà nho yêu nước

(*) Thạc sĩ, Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

(1) (2001), *Một số vấn đề văn hiến Hà Tây truyền thống và hiện đại*, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Tây và Trung tâm Bảo tồn và Phát triển nghệ thuật dân tộc, tr.98.

quanh vùng: La Khê, Đại Mỗ, Yên Lộ, Thượng Cát... Năm 1911⁽²⁾, tỉnh Hà Đông có 104 trường công Tổng sư với 3.957 học trò ấu học, 454 trường tư với 4.280 học trò ấu học. Tổng cộng có 8.237 học trò (trong đó có 215 người hạng trung học, học tại trường Đốc học, 426 người hạng tiểu học, học tại các trường Huấn đạo, Giáo thụ, 3.316 người học trò hạng Ấu học học tại các trường công Tổng sư các tổng. Và 4.280 người học trò hạng Ấu học học tại các trường tư ở các làng).

Các trường này phần lớn do các Tổng sư đảm nhiệm. Tổng sư chủ yếu là những người đã qua thi cử Nho giáo (cử nhân, tú tài, những người đỗ nhất, nhì các kỳ thi hương). Các Tổng sư phải biết chữ Quốc ngữ mới được tuyển đi dạy tại trường. Nhiều người trong số họ đã qua lớp sư phạm 6 tháng do Nha Học chính tổ chức. Tuy nhiên, trình độ của Tổng sư không đáp ứng được với chương trình và phương pháp của các trường kiểu mới: “Các thầy ấy (Tổng sư) học thức kém cỏi, chỉ biết dăm ba quyển sách Quốc ngữ và kinh truyện sử sách chữ Nho cũng ít thầy thông hiểu; còn như chữ Pháp thời các thầy ấy không biết gì cả. Tuy Nhà nước trước đã cho các thầy ấy đi học Sư phạm sáu tháng về, song đó có phần ít mà thôi, còn phần nhiều là do ân tình hoặc do có khác mà bỏ ra làm Tổng sư, thôi thời dạy học trò không còn có chương trình phương pháp chi nữa. Và lại các quan

An Nam không có ai nhìn nhận cho đến, chẳng mấy ông khám xét các trường ấy cả. Nhà trường thời phần nhiều ở đình, chùa, đền, điếm, nhiều khi lại dạy ở nhà tư lều gianh túp cỏ”⁽³⁾.

Nền giáo dục Pháp - Việt chính thức ra đời ngày 21 tháng 12 năm 1917, đã ban hành quy chế chung về giáo dục và tổ chức các hệ thống trường lớp do Nha Học chính Đông Dương và các Ty Học chính tỉnh phụ trách việc học hành. Nền giáo dục khoa cử bị bãi bỏ, nhiều thầy đồ đã phải chuyển sang làm nghề khác như viết thuê, bốc thuốc, đoán thẻ ở trước cửa đình chùa... Cùng khoảng thời gian này, chính quyền Pháp cho tiến hành thử nghiệm chính sách cải lương hương chính ở tỉnh Hà Đông và nền giáo dục đã có sự thay đổi. Chính quyền Pháp khuyến khích mở trường tư tại các làng, xã, nên số lượng trường cũng như học sinh đã tăng lên đáng kể.

Nội dung học tại các trường tư này được chính quyền Pháp đánh giá: “Cách dạy sơ sài, tầm thường. Học trò không được tiến tới mấy. Theo lối cựu học, chỉ dạy bằng chữ Nho mà không theo cách tân học”⁽⁴⁾. Nội dung học trong một tuần tại trường làng Thịnh Hào (đình Đông Các) tổng An Hạ dành cho lớp sơ đẳng,

⁽²⁾ R08, 3764-01 Etats statistiques annuelles de l'instruction pullique de 1910 à 1917.

⁽³⁾ (1921), “Việc học Cơ thủy ở Bắc Kỳ”, *Thực nghiệp dân báo*, ngày 19 tháng 2.

⁽⁴⁾ R29 3822, Situation esducative dans escoles privées de la province de Hà Đông en 1921 - 1926.

lớp dự bị, lớp đồng ấu (phần chữ Quốc ngữ và Hán tự) gồm 5 bài luân lý, 1 bài học tiếng, 1 bài vấn đáp, 1 bài viết văn, 1 bài học thuộc lòng, 5 bài ám tả và tập đọc (cùng chung một đầu bài), 5 bài toán pháp và tính đố, 1 bài kỹ hà học và tập vẽ về pháp ấy, 2 bài địa chí, 2 bài nam sử, 1 bài tập vẽ, 5 bài tập viết, 1 bài Hán tự. Phần chữ Pháp gồm 5 Bài Vocalulaire, 5 Bài Leture, 2 Bài Grammaire, 2 Bài Orthographe et Version, 4 Bài Ecreture⁽⁵⁾. Nội dung dạy vẫn còn sơ sài so với trường Pháp - Việt, nhưng đã đem lại kết quả khả quan hơn trước. Phần nhiều tại các huyện ở tỉnh Hà Đông trường tư lập trong một làng hoặc một tổng đều đón thầy giáo về dạy, ăn lương của dân làng đóng góp.

Toàn tỉnh Hà Đông năm 1921 chỉ có 62⁽⁶⁾ trường công (trường Pháp - Việt) trên tổng số 820 làng. Tuy nhiên, chương trình học ở các trường này chủ yếu dạy bằng tiếng Pháp, đặc biệt lớp nhì và lớp nhất phải học hoàn toàn bằng tiếng Pháp, cho nên phần nhiều học sinh tại các làng không theo được và trong các kỳ thi Sơ học yếu lược rất nhiều học sinh không đỗ.

Năm 1923, Merlin lên làm Toàn quyền thay cho Maurice Long. Merlin chủ trương phát triển giáo dục “theo chiều ngang”, chuyển trọng tâm sang bậc tiểu học, mở rộng giáo dục làng xã. Tiếp thu chủ trương của Merlin, Toàn quyền Varenne đã ra Nghị định ngày 2 tháng 12 năm 1926 và Thống sứ Bắc Kỳ

ra Nghị định ngày 27 tháng 12 năm 1926 về việc mở một loại trường công kiểu mới gọi là “trường Sơ học hương thôn” hay là “Sơ học bản xứ”. Theo Nghị định này, các làng bắt buộc phải mở trường học, lấy từ kinh phí hoạt động của làng do dân đóng góp. Làng tự thuê thầy giáo, điều kiện là phải có bằng Tiểu học Pháp - Việt trở lên và trên 18 tuổi. Chính quyền Pháp khuyến khích mở loại trường này, vì một mặt, nó đáp ứng được yêu cầu ham học hỏi của người dân, mặt khác, Nhà nước bảo hộ không phải cung cấp kinh phí hoạt động.

Sau khi các Nghị định trên được ban hành, số lượng trường Sơ học hương thôn phát triển mạnh. Loại trường tư này đặc biệt phát triển khi chính sách cải lương hương chính của chính quyền Pháp thực hiện. Trong bản hương ước cải lương mẫu chính quyền Pháp ban xuống cho các làng đều có 4 điều khoản quy định về giáo dục. Tại Hà Đông, những bản hương ước cải lương nào có mục “Sự học hành và giáo dục” đều có điều khoản: “Bổn phận cha mẹ phải cho con đi học và khi làng có đủ tiền mà làm nhà trường thì phải làm trường ở làng cho trẻ con đến học”. Nhiều làng còn quy định trích công quỹ ra một số tiền để trợ cấp cho học trò nghèo, mua sách cần dùng cho học sinh và làm phần

⁽⁵⁾ PHD 3822, Situation esducative dans escoles privées de la province de Hà Đông en 1921 - 1926.

⁽⁶⁾ R22-3799, Remaniement des école élémentaire de la province de Hà Đông en 1921.

thường cho học sinh giỏi. Rõ ràng đây là một bước tiến so với trước. Hầu hết các hương ước ở tỉnh Hà Đông ghi: trẻ em trong làng từ 6 đến 8 tuổi đều phải đi học. Hương ước làng Nghi Tàm, Mỹ Đức còn động viên các gia đình cho em gái từ 7 tuổi trở lên đến trường. Nhiệm vụ của Hương lý là: “phải trông nom trẻ con học, nhà nào nghèo không mua được giấy bút, hương hội xét thực trích tiền công quỹ mà cấp thêm cho”⁽⁷⁾. Để khuyến khích con em trong làng đi học, làng Hạ Sở còn quy định: “Muốn cho trẻ con chăm học ai có bằng sơ học Pháp - Việt, khi vào làng 18 tuổi dân cho ngồi trên hàng giai đình”⁽⁸⁾.

Chương trình dạy ở các trường này từ 1 đến 3 năm với nội dung hết sức đơn giản, dễ áp dụng vào đời sống và dạy chủ yếu bằng chữ Quốc ngữ, chữ Hán một tuần chỉ có một tiết. Học sinh dù học một năm cũng có thể đọc thông viết thạo chữ Quốc ngữ và làm bốn phép tính, còn lên các năm sau thì càng mở rộng trên cơ sở của những hiểu biết cũ. Về khoa học thường thức học sinh được học một số điều đơn giản về phép giữ gìn vệ sinh, như phòng và chữa bệnh sốt rét, mắt hột, bệnh tả lỵ, thương hàn, đậu mùa..., một số điều đơn giản về nghề nông, chăn tằm và ít nhiều kiến thức có ích cho nghề thủ công ở địa phương (làm miến, dệt lụa...). Môn học luân lý như thờ cúng tổ tiên, bổn phận đối với ông bà, cha mẹ, anh chị em cũng được đưa vào dạy ngay từ lớp đầu tiên. “Dạy

theo lối tân học, thầy dạy cho trẻ lên 7, lên 8 phải chọn những tiếng giản dị, dễ hiểu. Những bài bắt trẻ con học thuộc lòng ngày nay, đều là những bài ngắn và vừa tầm với trí khôn non nớt của học trò... ông thầy còn diễn giải cho học trò thật hiểu, chứ không như lối “chi hồ đã giả” của ta khi xưa, mà cứ bắt học trò học thuộc lòng những câu nghĩa lý cao xa hoặc mập mờ, dẫn dắt dụ mỗi miệng cũng không tài nào hiểu được”⁽⁹⁾. Tại các trường làng, giáo viên cố gắng “dạy trẻ con viết và đọc Quốc ngữ, dạy về toán pháp, dạy vệ sinh, lại biết thêm đôi chút tiếng Pháp nữa”⁽¹⁰⁾. Ngoài việc giản lược chương trình đến mức thấp nhất nhưng thiết thực, việc lựa chọn và đào tạo giáo viên cũng dễ dàng hơn.

Trên thực tế việc mỗi làng có một trường học kiểu này là tương đối dễ dàng do nơi học có thể được tổ chức trong các đình, chùa, miếu. Giáo viên thường là những người đã thi đỗ trong các kỳ thi Nho học hoặc đã qua trường Pháp - Việt chỉ cần làm tờ cam đoan tuân theo luật lệ của làng xã trong việc dạy dỗ con em là có thể dự tuyển. Chủ trương của Nha Học chính là loại bỏ dần

⁽⁷⁾ Điều 83, Hương ước làng Hạ Sở, tổng Xuân Thị, huyện Thanh Trì.

⁽⁸⁾ Điều 84, Hương ước làng Hạ Sở, tổng Xuân Thị, huyện Thanh Trì.

⁽⁹⁾ Nguyễn Đỗ Mục (1923), “Câu chuyện về việc học”, *Học báo*.

⁽¹⁰⁾ Henri Cucherousset, Trần Văn Quang dịch (1924), *Xứ Bắc kỳ ngày nay*, Nxb Hà Nội, Hà Nội, tr.28.

những tổng sư và thay bằng các giáo viên được đào tạo từ trường Pháp - Việt. Tiền lương cũng do sự thỏa thuận giữa thầy giáo và hương lý, có thể trả bằng tiền hoặc trả bằng ruộng đất cho gia đình giáo viên cày cấy thu hoa lợi (“chi phí về việc học và lương thầy giáo trích 5% tiền ngoại phụ thuế đình điền mà Nhà nước giảm cho thu cùng sưu thuế để phát lương cho thầy giáo”⁽¹¹⁾). Một số nơi còn dành riêng ruộng đất để cày cấy lấy hoa lợi trả cho thầy giáo, mà người ta gọi đây là “ruộng khuyến học”. Còn ở những trường Pháp - Việt, giáo viên ăn lương của Nhà nước, làng không phải trả (“xã ta có trường học Pháp - Việt, có thầy giáo dạy mà lại ăn lương Nhà nước, thì thật tiện lợi cho làng”⁽¹²⁾). Bên cạnh đó, làng cũng có các hình thức hỗ trợ, khuyến khích trẻ em đi học. Làng Nội Châu vì chưa xây được trường học nên lấy đất học điền cho thuê lấy tiền mua giấy bút cho những trẻ em con nhà nghèo đi học, số tiền thừa sung công quỹ. Hàng năm cứ vào dịp hè, cơ quan Học chính tỉnh lại tập trung giáo viên về tỉnh lỵ để bồi dưỡng nghiệp vụ.

Sau khi học sinh học hết bậc sơ đẳng có thể tham dự kỳ thi lấy “Văn bằng Sơ học yếu lược bản xứ”. Với mảnh bằng này, học sinh có thể thi lên bậc học cao hơn. Trong trường hợp thôi học, ở làng xã họ đã đủ điều kiện tham gia vào bộ máy quản lý làng xã theo chính sách cải lương hương chính của chính quyền Pháp ban hành. Như vậy, bên cạnh

những trường công do Nhà nước đài thọ, còn có loại trường tư do các làng xã tự đứng ra tổ chức.

Ngoài các trường công và trường tư dạy học tại các làng xã, Tổng đốc Hà Đông lúc ấy là Hoàng Trọng Phu chủ trương cho mở 4 trường công nghệ thực hành, bằng tiền đóng góp của dân, chuyên dạy các nghề thủ công mỹ nghệ như nặn đồ đất, làm dù Nhật Bản, làm ren, làm quạt và các đồ gỗ ở Thượng Cát, Phương Trung, Hữu Từ và thị xã Hà Đông. Mục đích của việc lập trường dạy nghề để giúp cho học sinh ở các trường Pháp - Việt hay trường làng trong tỉnh sẵn có nơi học nghề, nếu không muốn hoặc không có điều kiện học tiếp lên nữa.

2. Tác động của chính sách cải lương hương chính đến giáo dục ở tỉnh Hà Đông

Chính sách cải lương hương chính của chính quyền Pháp đã có những tác động tích cực đến giáo dục tỉnh Hà Đông. Trong các bản hương ước cải lương đều có những điều khoản khuyến khích các làng xã xây dựng trường làng, cho con em đi học và có những chế độ đãi ngộ hợp lý, như: “Nếu ai đi học mà đỗ được bằng Sơ học Pháp - Việt giở lên, mà sửa giàu rệu ra đình lễ thần và cho dân xem bằng thì dân miễn trừ cho

⁽¹¹⁾ Điều 41, Hương ước xã Thanh Trì, tổng Thanh Trì, huyện Thanh Trì.

⁽¹²⁾ Điều 77, Hương ước xã Thanh Liệt, tổng Thanh Liệt, huyện Thanh Trì.

không phải đi tuần”⁽¹³⁾. Ngoài trường tư được mở nhiều hơn, trường công cũng được chính quyền Pháp và tỉnh Hà Đông quan tâm. Cho nên, số lượng các trường có tăng lên tại các phủ huyện tỉnh Hà Đông. Năm 1921 ở tỉnh Hà Đông có 60 trường Pháp - Việt với 1.700⁽¹⁴⁾ học sinh. Năm 1924, ở tỉnh Hà Đông tăng lên có 75 trường tiểu học Pháp - Việt, 112 lớp với 4.230⁽¹⁵⁾ học sinh. Có 19 thầy giáo và 1 cô giáo chính và 90 thầy cô là trợ giáo đều thuộc quyền quan Thanh tra Học chính. Bên cạnh đó, còn có 4 trường công nghệ thực hành dạy các nghề thủ công mỹ nghệ. Do đó, đã phần nào có tác động đến bộ mặt làng xã như có nhiều trường làng hơn, số lượng con em được bố mẹ cho đi học nhiều lên. Tuy nhiên, sự tăng số lượng trường và học sinh tại các làng ở tỉnh Hà Đông vẫn chưa đủ điều kiện làm thay đổi bản chất của làng xã.

Có thể nói, một trong những tác động tích cực nhất của chính sách cải lương hương chính đến giáo dục làng xã ở tỉnh Hà Đông là đào tạo được một số người “tân học”, mang tinh thần dân tộc. Bộ phận “tân học” được tiếp cận những tri thức mới của khoa học ở nhà trường đã hòa nhập với lòng yêu nước và ý thức giác ngộ cách mạng, hoặc một bộ phận mới chỉ dừng lại ở mức độ phản đối sự bất bình đẳng của chế độ thực dân phong kiến, đã tạo thành sức mạnh tổng hợp tấn công vào bộ máy chính quyền thực dân phong kiến. Phong trào yêu

nước theo xu hướng dân chủ trong những năm đầu thế kỷ XX ở tỉnh Hà Đông mà lực lượng tham gia chủ yếu là các nhà nho yêu nước tiến bộ có ảnh hưởng sâu sắc đến tầng lớp thâm niên “tân học”, nhất là ở khu vực quanh Hà Nội như huyện Hoàn Long, phủ Hoài Đức; đó là khu vực có nhiều trí thức, tiểu trí thức nho học, “tân học” sinh sống. Lợi dụng chính sách khuyến khích mở trường tư tại các làng xã do chính sách cải lương hương chính mang lại, nhiều trí thức “tân học” thức thời đã chủ động xin mở trường với mục đích vừa đào tạo vừa tuyên truyền cách mạng. Năm 1942, tại làng Hậu Ái, phủ Hoài Đức mở một trường tư thực mang tên “Hứa Do” theo giấy phép của Đốc học Hà Đông. Trường có đủ các lớp, với 1.000 học sinh do nhiều nhà giáo tiến bộ, trong đó có một số giáo viên là đảng viên cộng sản hoạt động bí mật, giảng dạy. Ngoài chương trình quy định còn lồng thêm các nội dung yêu nước. Nhiều học sinh còn được giác ngộ cách mạng, tham gia truyền bá chữ Quốc ngữ và đã trở thành đoàn viên thanh niên yêu nước.

Bên cạnh đó, tác động mang tính tích cực của chính sách cải lương hương chính của chính quyền Pháp đến giáo dục làng xã không chỉ ở việc tăng thêm

⁽¹³⁾ Điều 51, Hương ước thôn Thị Cẩm, xã Phương Canh, phủ Hoài Đức.

⁽¹⁴⁾ J.Rouan (1925), *Hà Đông tỉnh dư địa chí*, Trung Bắc Tân văn, Hà Nội, tr.24.

⁽¹⁵⁾ J.Rouan (1925), *sđđ*, tr.25.

về số lượng trường công và tư cũng như học sinh, mà còn ở việc quan tâm đến tầng lớp mầm non. Một số làng đã xây dựng được ấu trĩ viên, nơi trông giữ trẻ nhỏ cho bố mẹ an tâm đi làm, bằng tiền do dân đóng góp, góp phần mang lại bộ mặt mới cho một số làng xã. “Những trẻ con mà bố mẹ nghèo, suốt ngày phải đi làm ruộng hay làm phu vãng nhà không thể trông nuôi được thì đem gửi tại ấu trĩ viên”⁽¹⁶⁾. Mỗi trường ấu trĩ viên này đều có từ 1 đến 3 cô bảo mẫu. Nhiệm vụ của bảo mẫu phải tắm rửa cho trẻ nhỏ, hướng cho chúng thói quen giữ vệ sinh. Nếu trẻ nào bị đau mắt đỏ được bảo mẫu rửa mắt và tra thuốc. Bữa trưa chúng được ăn cơm nóng do các cô nấu. Có thể nói, cuộc cải lương hương chính ở tỉnh Hà Đông đã phân nào tác động tích cực đến sự chăm nuôi trẻ nhỏ ở nông thôn một cách khoa học, văn minh.

Tuy nhiên, tác động của cải lương hương chính đến giáo dục làng xã ở tỉnh Hà Đông thời Pháp thuộc vẫn còn những mặt *hạn chế*. Tuy các điều khoản trong hương ước đều quy định làng nào có đủ tiền công thì xây dựng trường, nhưng không phải làng nào cũng đủ điều kiện để làm. Hương ước làng Vĩnh Phúc lập năm 1923 có nêu mục tiêu phải xây dựng trường học cho trẻ em trong làng. Nhưng phải đến năm 1942, làng mới mở được trường học. Điều đó chứng tỏ, chính quyền Pháp yêu cầu làng xã phải thi hành chủ trương mở trường học, nhưng khi đến làng xã có đủ điều kiện

hay chấp hành đúng không, đó lại là việc khác. “Một điều này khi nào làng có đủ tiền công làm được nhà trường thời sẽ y thức mà thi hành”⁽¹⁷⁾. Ngoài lý do sự chống đối của bộ máy quản lý làng xã, cũng một phần do cuộc sống người dân còn quá nghèo nàn, vất vả, nên rất nhiều gia đình không có điều kiện cho con em cấp sách đến trường. Hoặc có những làng xây dựng được trường học như làng Thượng Cát, làng chi hơn 5.000 đồng tiền công để xây một trường Pháp - Việt, gồm 3 lớp. “Nhưng chỉ có con nhà có điều kiện kinh tế và con chức dịch mới được đến học, còn đa số con em nông dân nghèo thất học, hoặc theo học ở lớp của các hương sư, có tới 95 dân số mù chữ, chỉ có ít người được học chữ Hán và chữ Quốc ngữ ra làm việc làng”⁽¹⁸⁾.

Ngoài ra, làng xã vẫn chưa quen cung cách quản lý trường học mới, trước hết việc trả lương tháng cho giáo viên. Nhiều trường không thực hiện đúng quy định này như Hà Thành ngọ báo mô tả: “Ngán thay cái tính nhân tuần cầu thả của dân ta, mở trường học giữa đình làng, cũng mời một ông đồ trong làng ra

⁽¹⁶⁾ Henry Cucherousset, Trần Văn Quang (dịch) (1924), *Xứ Bắc Kỳ ngày nay*, Éditions de L'Éveil Économique, Hà Nội, tr.72.

⁽¹⁷⁾ Hương ước thôn Đỗ, xã Nhân Mỹ, tổng Phương Canh, phủ Hoài Đức.

⁽¹⁸⁾ Bùi Xuân Đính, Phạm Văn Thắm (2010), *Lịch sử Đảng bộ xã Thượng Cát - huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội (1930 - 2009)*, Nxb Hà Nội, tr.34.

nhận làm giáo chức, cũng khai với quan trên là có trường học có ông thầy; nhưng rút đến khoản lương của ông thầy thì mười đồng mà không có được ba bốn, nào là ông Chánh hương hội này nhận một ít, cụ Chi kia mượn năm bảy đồng, thành ra thầy chỉ có tiếng mà không có miếng⁽¹⁹⁾. Tình cảnh bi đát của các thầy giáo làng đã được tái hiện trong rất nhiều tác phẩm văn học, tiêu biểu là hình ảnh anh giáo Thứ trong “Sông mèn” của nhà văn Nam Cao. Giáo viên là người giữ vai trò quan trọng trong giáo dục trẻ em, nhưng lại bị đối xử bất công: “Không được hưởng chút quyền lợi gì, nên ai nấy đều tỏ ý oán vọng, cũng vì thế mà họ ngã lòng, không muốn tận tâm nghề dạy⁽²⁰⁾”.

Bên cạnh đó, khả năng sư phạm và trình độ giáo viên cũng là hạn chế của các trường làng. Vì các thầy giáo làng hầu như không biết chữ Pháp, chỉ dạy một ít chữ Hán và chữ Quốc ngữ, mà các sách chữ Hán không có quy tắc nhất định, còn dạy chữ Quốc ngữ cũng chỉ “dạy qua loa cho biết đọc biết viết⁽²¹⁾”. Cho nên, sau rất nhiều cố gắng khuyến khích mở trường tư tại các làng xã, nhưng sau mấy chục năm cũng chỉ đào tạo được rất ít người “tân học” với một trình độ không quá bậc “Sơ đẳng tiểu học”.

Mô hình nhà trẻ trong cuộc cải lương hương chính mà chính quyền Pháp đưa ra thể hiện tính khoa học, văn minh,

mang lại nhiều lợi ích cho trẻ nhỏ ở tỉnh Hà Đông. Tuy nhiên, mô hình này không phổ biến ở tất cả các thôn xóm thuộc tỉnh Hà Đông, mà chỉ có ở một số làng cải lương tiêu biểu như: Thượng Cát, Đại Mỗ, Xuân Tảo phủ Hoài Đức; Phương Trung, làng Chuông huyện Thanh Oai; Thanh Liệt huyện Thanh Trì; Khương Thượng, Thụy Khuê huyện Hoàn Long; La Khê huyện Thường Tín. Có thể nói, mục đích xây dựng “ấu trĩ viên” là rất văn minh, xây dựng cũng tốn kém tiền của dân. Nhưng đi vào sử dụng lại không mang lại kết quả như mong muốn. Tại làng Thượng Cát, để xây dựng ấu trĩ viên, làng bỏ ra 2.000 đồng, nhưng chưa được 3 năm phải đóng cửa vì chỉ có số ít con nhà giàu đến học, còn các gia đình nghèo không đủ tiền cho con đến lớp. Vì mỗi tháng chi phí một cháu tới 20 đồng. Nhìn chung, mô hình nhà trẻ này hầu như vẫn chỉ là hình thức. “Cái làng kia riết quá lại làm được cả ấu trĩ viên là một cái công cuộc khó làm cho thành được ở xã hội ta ngày nay... nhưng sau mấy lần đi qua, chỉ có cái xác gọi là ấu trĩ viên, mà chẳng có lấy một đứa ấu trĩ nào. Hội

⁽¹⁹⁾ (1928), “Mấy điều quan thiết về việc học ở hương thôn ngày nay”, *Hà Thành ngộ báo*, ngày 16 tháng 6.

⁽²⁰⁾ (1933), “Vấn đề giáo dục”, *Báo Đông Phương*, ngày 2 tháng 5.

⁽²¹⁾ (1928), “Mấy điều quan thiết về việc học ở hương thôn ngày nay”, *Hà Thành ngộ báo*, ngày 16 tháng 6.

đồng làng ấy chỉ hư ửng, tắc trách mà thôi. Họ may sẵn độ năm sáu chục bộ quần áo ở ấu trĩ viên, quan trên về hôm nào tất có sức báo trước, họ bèn cho quét dọn thật sạch sẽ, rồi đi sục trong làng lấy giãm chục đứa trẻ mang ra đó tắm rửa rồi cho mặc quần áo mới. Quan trên về tới nơi thấy một lũ trẻ như thế tất phải ban khen, có biết đâu khi ngài bước chân lên xe rồi thì lũ trẻ kia lại bị lột quần áo đuổi ra về với cha mẹ”⁽²²⁾.

3. Kết luận

Có thể nói, chính sách cải lương hương chính của chính quyền Pháp đưa ra đã ít nhiều có ảnh hưởng tích cực đến giáo dục tỉnh Hà Đông; điều đó thể hiện ở việc mở được nhiều trường và số lượng học sinh có tăng lên. Nhưng “Mọi thứ “cải tổ”, “cải lương”, “cải cách” của thực dân Pháp đối với làng xã - trong đó có giáo dục - không phải vì tiến bộ của làng xã”⁽²³⁾, mà mục đích vẫn là đào tạo một lớp người biết đọc, biết viết và làm được một số phép tính đơn giản phục vụ cho bộ máy chính quyền làng xã. Tuy chính quyền Pháp có mở được ít nhiều trường tại làng xã, có đẩy lùi được giáo dục Nho giáo về quá khứ, nhưng giáo dục Pháp - Việt chưa chiếm lĩnh được làng xã. Bởi vì, làng xã Việt Nam với thiết chế cổ truyền, với nếp sống, nếp cảm nghĩ cố hữu của nó, vẫn bám chặt vào từng thành viên như một di sản, một vũ khí tự vệ trước sự xâm nhập của văn hóa giáo dục thực dân.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thế Anh (1970), *Việt Nam thời Pháp đô hộ*, Nxb Lửa thiêng, Sài Gòn.
2. Phan Trọng Báu (2004), *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Bùi Xuân Đính (chủ biên) (2010), *Các làng khoa bảng Thăng Long - Hà Nội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Viện Sử học (1990), *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Henry Cucherousset, Trần Văn Quang dịch (1924), *Xứ Bắc Kỳ ngày nay*, Éditions de L'Éveil Économique, Hà Nội.
6. J.Rouan (1925), *Hà Đông tỉnh địa dư chí*, Trung Bắc Tân văn, Hà Nội.
7. Phạm Đức Thành Dũng, Vĩnh Cao (chủ biên) (2000), *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
8. Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Công Bình (1969), *Lịch sử Việt Nam: giai đoạn từ 1858 - 1945*, Trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội.
9. Nguyễn Trọng Thuật (1932), “Vấn đề giáo dục ở thôn quê”, Tạp chí *Nam Phong*.
10. (1928), “Mấy điều quan thiết về việc học ở hương thôn ngày nay”, *Hà Thành ngọ báo*, ngày 16 tháng 6.
11. Nguyễn Đỗ Mục (1923), “Câu chuyện về việc học”, *Học báo*, ngày 29 tháng 1.
12. (1923), “Vấn đề giáo dục”, *Báo Đông Phương*, ngày 2 tháng 5.

⁽²²⁾ Đỗ Thận, “Cải lương hương chính”, *Báo Nam Phong*, số 99, tr.222.

⁽²³⁾ Nguyễn Danh Phiệt (1990), “Về giáo dục ở làng xã Việt Nam thời cận đại”, trong *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, tr.312.

